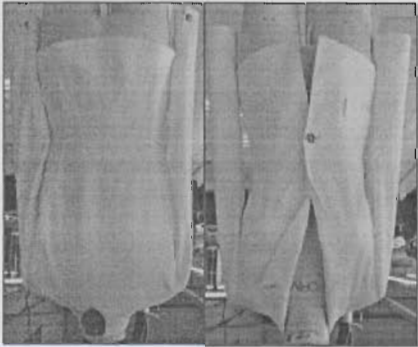


福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字。
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

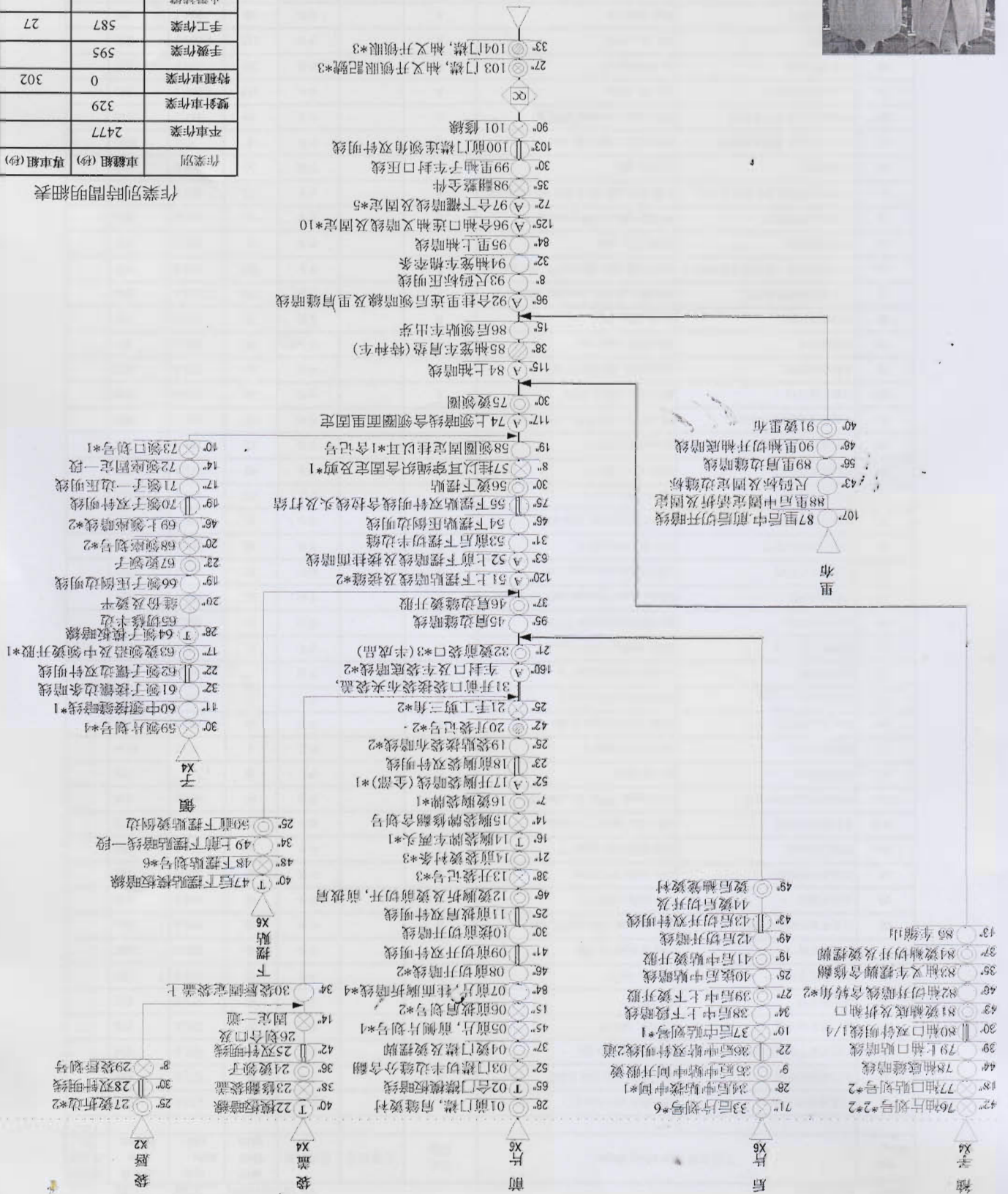
款式:	G16-059J	款式說明: 女裝上衣	制表人: 阿草	日期: 2016/03/05	文件編號:
參考雷同款:					
生產車縫時間: 3988 特車組時間: 329			總時間: 4317		
生產出數: 7.22			特車組出數: 87.5		
			IE 總出數: 6.67		
照片					

PPIC 主管:

2/2/05

作業別	車組組(秒)	2477
平車作業		329
雙軌車作業		0
特種車作業		595
手搬作業		587
小運搬價		329
合計工時(秒)		722
出題(件)		6.67
總設計工時	4317	總出數

作業別時間明細表



FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT:

STYLE NC 616-0598
DATE: 5/3/2016

Mã công	Tên công đoạn	Đơn vị	Thời gian	Sản lượng	Đặc điểm
01	Đặt, cắt vải + ráp TT	C	28	232.4	1029
02	Cắt vải ráp (bìa mẫu)	B	65	572.0	443
03	Đặt ráp, sửa lộn	B	52	457.6	554
04	Đặt ráp, sửa TT	B	37	325.6	778
05	SD TT*4	C	45	373.5	640
06	SD vải*2	C	15	124.5	1920
07	May lỳ ngực*2, cắt	B	42	369.6	686
08	May lỳ ngực*2, cắt	B	42	369.6	686
09	Can chấp sườn TT	B	46	404.8	626
10	Điều sườn TT 2 kim	B	41	360.8	702
10-1	Can chấp sườn TT	B	30	264.0	960
10-2	Điều sườn TT 2 kim	B	25	220.0	1152
11	Là lỳ ngực TT*4, là sườn TT	B	46	404.8	626
12	SD bộ túi*3	C	38	315.4	758
13	SD coi túi ngực*1	C	7	57.8	4114
14	Chân coi túi ngực 2 đầu	B	16	140.3	1800
15	Sửa lộn coi túi ngực*1	B	7	61.4	4114
16	Là gập coi túi ngực*1	B	7	61.4	4114
17	Chim miêng coi túi ngực*1	B	5	43.9	5760
18	Là miêng miêng túi TT*3	B	21	184.2	1371
19	Bổ túi ngực*1(hoàn thiện túi ngực)	A	52	483.6	554
20	Điều sườn TT 2 kim	B	23	201.7	1252
21	Can chấp vào lỳ*2	B	25	219.3	1152
22	Bổ túi bằng máy, dập túi*2	B	42	368.3	686
23	Bổ túi bằng tay*2	C	25	206.5	1152
24	Chân túi 2 đầu*2	A	40	372.0	720
25	Là miêng túi*2+1	B	21	184.8	1371
26	Ké nắp túi vào thân, can lỳ*2	A	55	511.5	524
27	Chim kim miêng túi*2	B	22	193.6	1309
28	Quay tròn dây túi TT*2	B	43	378.4	670
29	Can chấp sườn vai	B	95	836.0	303
30	Là rẽ sườn vai	B	37	325.6	778
31	Trà dập gấu áo, can dập gấu áo*2,	A	120	1,116.0	240
32	Can chấp dập gấu áo TT, can dập gấu	B	63	554.4	457
33	Chém dập gấu	C	31	257.3	929
34	Mi dập gấu áo tăng cường	B	46	404.8	626
35	Điều dập gấu áo 2 kim, rút chỉ buộc	A	75	697.5	384
36	Là dập gấu	B	30	264.0	960
37	Luồn dây, chân dây treo	B	8	70.4	3600
38	Ghim dây treo vào cổ*1, sd	B	19	167.2	1516
39	Trà cổ, bầm	A	117	1,088.1	246
40	Là rẽ vòng cổ	B	30	264.0	960
40-1	Trà tay chính	A	115	1,069.5	250
41	May dầm vai	B	38	334.4	758
42	May dây viền dập cổ	B	15	132.0	1920
43	Lồng lýt nẹp, cổ, can cầu vai lýt	A	96	892.8	300
44	Mi móc cổ	B	8	70.4	3600
45	May ken vai	B	32	281.6	900
46	Trà tay lýt	B	84	739.2	343
47	Lồng lýt gấu tay + lồng lýt sê tay, mi	A	125	1,162.5	230

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT:

7.22

7.22

STYLE NC 616-0598

DATE: 5/3/2016

工段名稱	Tên công đoạn	常規	存縫記號	使用機器	時間	金額	單位	備用機
48	合下擺暗線	A		平車	72	669.6	400	
49	袖袋零件	C		手工	35	290.5	823	
50	縫袖口車封口	B		平車	30	264.0	960	
51	縫領定線及針明線	A		雙針	103	957.9	280	
52	縫開領眼記號*1縫及開領眼記號*2	C		手工平車	27	224.1	1067	
53	縫開領眼*1縫及開領眼*2含打膠	B		平車	33	290.4	873	
XZ	落機	C		手工	90	747.0	320	

401	縫開領眼*2	B		手縫	25	219.3	1152	
A02	縫開領眼*2	B		雙針	30	263.1	960	
A03	縫開領眼*2	C		手工	8	66.1	3600	

4	袋蓋*4							
B01	袋蓋暗線*2	B		平車	40	350.8	720	
B02	袋蓋暗線*2	C		手工	38	313.9	758	
B03	袋蓋*2	B		手縫	36	315.7	800	
B04	袋蓋暗線	B		雙針	42	368.3	686	
B05	袋蓋暗線*2	C		平車	7	57.8	4114	
B06	袋蓋暗線*2	C		平車	7	57.8	4114	
B07	袋蓋暗線*2	B		平車	34	298.2	847	

	下擺貼*3*2							
C01	后下擺貼車縫暗線	B		平車	40	350.8	720	
C02	后下擺貼暗線*4	C		手工	48	396.5	600	
C03	上後下擺貼暗線一段	B		平車	34	298.2	847	
C04	後下擺貼暗線一段	B		手縫	25	219.3	1152	

	后片*6							
D01	后片貼*2(上)	C		手工	25	207.5	1152	
D02	后片貼*2(下)	C		手工	20	166.0	1440	
D03	后片貼*2	C		手工	26	215.8	1108	
D04	后片貼暗線*1	B		平車	28	246.4	1029	
D05	后片貼暗線*1	B		手縫	9	79.2	3200	
D06	后片貼暗線2道	B		雙針	22	193.6	1309	
D07	后片貼暗線*1	C		手工	10	83.0	2880	
D08	后片上下暗線	B		平車	34	299.2	847	
D09	后片上下後片股	B		手縫	27	237.6	1067	
D10	後片中間暗線	B		平車	25	220.0	1152	
D11	后片縫後片股*1	B		手縫	19	167.2	1516	
D12	后片開暗線	B		平車	49	431.2	588	
D13	后片開雙針明線	B		雙針	43	378.4	670	
D14	後片中間及後片開片,后袖窿,後腰縫	B		手縫	49	431.2	588	

	袖子*4							
E01	袖子貼*4	C		手縫	42	348.6	686	
E02	袖底暗線	B		平車	44	387.2	655	
E03	袖口貼暗線*2	C		手工	18	149.4	1600	
E04	上袖口貼暗線*2	B		平車	39	343.2	738	
E05	袖口貼及針明線	B		平車	30	264.0	960	
E06	袖底縫片股及後片袖口	B		平車	43	378.4	670	
E07	袖口開暗線各轉角	B		平車	46	404.8	626	

